



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

(Kèm theo quyết định số: 3096 /QĐ - VPCNCLQG ngày 19 tháng 10 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

Tên tổ chức giám định : **CÔNG TY TNHH CONTROL UNION VIỆT NAM**

Name of Inspection Body: **CONTROL UNION VIET NAM Co., Ltd**

Mã hiệu công nhận
Accreditation Code: **VIAS 084**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17020:2026**

Địa chỉ trụ sở chính: **61-63 Đặng Như Mai, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam**

Head office address: **61-63 Dang Nhu Mai Street, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm công nhận : **61-63 Đặng Như Mai, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam**

Accredited locations: **61-63 Dang Nhu Mai Street, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **028 6281 3361**

Email: **vietnam@controlunion.com** Website: **http://www.controlunion.com**

Loại tổ chức giám định : **Loại A**

Type of Inspection: **Type A**

Người đại diện : **Wouter Melis Van Ravenhorst**

Authorized Person:

Hiệu lực công nhận /
Period of Validation: **Từ ngày 19 /10/2026 đến ngày 18 /10/2031**



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

PHẠM VI CÔNG NHẬN
Scope of Accreditation

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Nông sản: Ngô, lúa mì, hạt đậu nành, bông vải Agriculture products: Corn, wheat, soybeans, cotton	– Định lượng: kiểm đếm, xác định khối lượng bằng phương pháp đo mớn nước tàu và phương pháp cân – Giám định chất lượng: thành phần cơ lý, cảm quan – Giám sát xếp/dỡ – Tồn thất – <i>Quantity: tallying and determination of weight by draft survey and weighing</i> – <i>Quality inspection: Mechanical, physical and sensory characteristics</i> – <i>Supervision of commodity loading/unloading</i> – <i>Damage survey</i>	WI_01 WI_02 WI_04 WI_05 WI_08 WI_14 WI_17 WI_19	Bộ phận giám định <i>Inspection Department</i>



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Thức ăn chăn nuôi: Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi: khô dầu đậu nành, khô hạt cải, khô hạt cò, vỏ đậu nành, bã ngô sấy khô, bột xương thịt, bột cá Animal feed: <i>Feed raw materials (soybean meal (SBM), Rapeseed meal (RSM), Palm kernel meal (PKM), Soybean hulls, Distillers Dried Grains With Solubles(DDGS), meat & bone meal, fish meal</i>	– Định lượng: kiểm đếm, xác định khối lượng bằng phương pháp đo mớn nước tàu và phương pháp cân – Giám định chất lượng: thành phần cơ lý, cảm quan – Giám sát xếp/dỡ – Tồn thất – <i>Quantity: tallying and determination of weight by draft survey and weighing</i> – <i>Quality inspection: Mechanical, physical and sensory characteristics</i> – <i>Supervision of commodity loading/unloading</i> – <i>Damage survey</i>	WI_01 WI_02 WI_04 WI_05 WI_08 WI_14 WI_17	Bộ phận giám định <i>Inspection Department</i>
Hàng hải: Phương tiện vận chuyển Marine: <i>Transport vehicle</i>	Vệ sinh, sạch sẽ hầm tàu; kín chắc hầm hàng <i>Cleanliness check; hold watertightness</i>	WI_06	Bộ phận giám định <i>Inspection Department</i>



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Thực phẩm: Hạt điều, gạo, cà phê, dầu thực vật, đường, mật ri đường, gia vị Foods: Cashews (cashew nuts), rice, coffee, vegetable oil, sugar, molasses, spices	– Định lượng: kiểm đếm, xác định khối lượng bằng phương pháp đo món nước tàu và phương pháp cân – Giám định chất lượng: thành phần cơ lý, cảm quan – Giám sát xếp/dỡ – Tồn thất – <i>Quantity: tallying and determination of weight by draft survey and weighing</i> – <i>Quality inspection: Mechanical, physical and sensory characteristics</i> – <i>Supervision of commodity loading/unloading</i> – <i>Damage survey</i>	WI_01 WI_02 WI_03 WI_04 WI_05 WI_07 WI_08 WI_09 WI_10 WI_12 WI_13 WI_14 WI_15 WI_16 WI_17 WI_21	Bộ phận giám định <i>Inspection Department</i>



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Nhiên liệu: Viên nén gỗ Fuel: Wood pellet	– Định lượng: kiểm đếm, xác định khối lượng bằng phương pháp đo mớn nước tàu và phương pháp cân – Giám định chất lượng: thành phần cơ lý, cảm quan – Giám sát xếp/dỡ – Tồn thất – <i>Quantity: tallying and determination of weight by draft survey and weighing</i> – <i>Quality inspection: Mechanical, physical and sensory characteristics</i> – <i>Supervision of commodity loading/unloading</i> – <i>Damage survey</i>	WI_01 WI_02 WI_04 WI_06 WI_11	Bộ phận giám định <i>Inspection Department</i>

Ghi chú/ Note:

- WI_xx: Phương pháp và / hoặc Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed methods and procedures*
- Trường hợp công ty TNHH Control Union Việt Nam cung cấp dịch vụ giám định thì tổ chức giám định này phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for CONTROL UNION VIET NAM Co., Ltd. Inspection body that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP VÀ / HOẶC QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
List of Inspection Methods and / or procedures

Stt	Tên phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã hiệu phương pháp / qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
1.	Xác định khối lượng bằng phương pháp đo mớn nước tàu <i>Determining weight by draft survey</i>	WI_01_2025
2.	Xác định khối lượng cho hàng khô <i>Determine weight for dry cargo</i>	WI_02_2025
3.	Xác định khối lượng cho hàng lỏng <i>Determine weight for liquid cargo</i>	WI_03_2025
4.	Kiểm đếm và xác định số lượng hàng hóa <i>Tallying</i>	WI_04_2025
5.	Giám sát quá trình xếp hàng nông sản <i>Vessel loading supervision of dry agricultural commodities</i>	WI_05_2025
6.	Kiểm tra điều kiện sạch sẽ của phương tiện vận tải <i>Vessel_Vehicle cleanliness inspection for dry cargo</i>	WI_06_2026
7.	Giám định xếp hàng lỏng <i>Liquid loading inspection</i>	WI_07_2025
8.	Lấy mẫu và đánh giá chất lượng ngoại quan của hàng ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi <i>Sampling and quality inspection of Grains & Feedstuff products</i>	WI_08_2026
9.	Giám định gạo <i>Rice inspection</i>	WI_09_2026
10.	Giám định điều nhân <i>Cashew nut inspection</i>	WI_10_2026
11.	Giám định viên nén gỗ <i>Wood pellets inspection</i>	WI_11_2026
12.	Giám định dỡ hàng lỏng	WI_12_2025



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Stt	Tên phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã hiệu phương pháp / qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
	<i>Liquid discharge inspection</i>	
13.	Giám định hàng mật rỉ <i>Molasses inspection</i>	WI_13_2025
14.	Giám sát quá trình dỡ hàng nông sản <i>Vessel discharge supervision of dry agricultural commodities</i>	WI_14_2025
15.	Giám định hàng đường cát <i>Sugar inspection</i>	WI_15_2025
16.	Giám định cà phê nhân <i>Coffee inspection</i>	WI_16_2025
17.	Giám sát kho <i>Warehouse supervision</i>	WI_17_2025
18.	Giám định bông <i>Cotton inspection</i>	WI_19_2025
19.	Giám định gia vị <i>Spices inspection</i>	WI_21_2026